

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2011**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2011

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép đăng ký kinh doanh Số 0300588569 ngày 23 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên
Ông Wang Eng Chin	Thành viên
Ông Lê Anh Minh	Thành viên

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng
Bà Nguyễn Thị Như Hằng	Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu
Bà Ngô Thị Thu Trang	Giám đốc Điều hành Tài chính
Ông Trần Minh Văn	Giám đốc Điều hành Dự án
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Quyền Giám đốc Điều hành Sản xuất và Phát triển Sản phẩm
Bà Nguyễn Hữu Ngọc Trân	Quyền Giám đốc Điều hành Tiếp thị
Ông Phạm Phú Tuấn	Quyền Giám đốc Điều hành Kinh doanh

Người đại diện theo pháp luật

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

10, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ 9 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tin tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 32. Các báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ 9 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 10 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được Ban Điều hành của Công ty phê duyệt vào ngày 31 tháng 10 năm 2011. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 9 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 4 đến trang 32. Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.




Ian S. Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chủ tịch



Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo soát xét số HCM2967
Ngày 31 tháng 10 năm 2011

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30.9.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.979.083.971.263	5.919.802.789.330
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.986.287.919.135	263.472.368.080
111	Tiền		466.287.919.135	249.472.368.080
112	Các khoản tương đương tiền		1.520.000.000.000	14.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	1.215.965.326.492	2.092.259.762.292
121	Đầu tư ngắn hạn		1.291.557.431.792	2.162.917.431.792
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(75.592.105.300)	(70.657.669.500)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		2.176.511.993.553	1.124.862.162.625
131	Phải thu khách hàng	5	978.114.528.580	587.457.894.727
132	Trả trước cho người bán		960.365.329.376	354.095.973.554
135	Các khoản phải thu khác	6	239.333.930.229	183.904.850.455
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.301.794.632)	(596.556.111)
140	Hàng tồn kho	7	3.469.378.502.568	2.351.354.229.902
141	Hàng tồn kho		3.474.086.272.683	2.355.487.444.817
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.707.770.115)	(4.133.214.915)
150	Tài sản ngắn hạn khác		130.940.229.515	87.854.266.431
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	75.708.693.070	38.595.473.073
152	Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ		53.109.878.331	16.933.368.421
158	Tài sản ngắn hạn khác		2.121.658.114	32.325.424.937

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	30.9.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	5.356.819.067.851	4.853.229.506.530
210	Các khoản phải thu dài hạn	-	23.624.693
218	Phải thu dài hạn khác	-	23.624.693
220	Tài sản cố định	4.269.890.299.959	3.428.571.795.589
221	Tài sản cố định hữu hình	3.127.501.884.848	2.589.894.051.885
222	Nguyên giá	4.856.159.256.246	4.113.300.629.871
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(1.728.657.371.398)	(1.523.406.577.986)
227	Tài sản cố định vô hình	255.990.426.138	173.395.289.975
228	Nguyên giá	380.917.224.867	263.171.406.266
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(124.926.798.729)	(89.776.116.291)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	886.397.988.973	665.282.453.729
240	Bất động sản đầu tư	100.331.126.181	100.817.545.211
241	Nguyên giá	111.800.669.559	104.059.758.223
242	Giá trị hao mòn lũy kế	(11.469.543.378)	(3.242.213.012)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	859.193.002.553	1.141.798.415.275
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	203.085.818.866	214.232.426.023
258	Đầu tư dài hạn khác	783.646.073.800	1.036.146.073.800
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(127.538.890.113)	(108.580.084.548)
260	Lợi thế thương mại	15.963.622.753	19.556.808.664
270	Tài sản dài hạn khác	111.441.016.405	162.461.317.098
271	Chi phí trả trước dài hạn	33.740.404.326	97.740.813.322
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	76.654.192.079	62.865.036.536
278	Tài sản dài hạn khác	1.046.420.000	1.855.467.240
280	TỔNG TÀI SẢN	14.335.903.039.114	10.773.032.295.860

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30.9.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.796.096.508.289	2.808.595.705.578
310	Nợ ngắn hạn		2.649.498.709.401	2.645.012.251.272
311	Vay ngắn hạn	13	309.420.000.000	567.960.000.000
312	Phải trả người bán	14	1.142.047.197.658	1.089.416.813.120
313	Người mua trả tiền trước		116.991.896.985	30.515.029.293
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	290.492.377.366	281.788.660.883
315	Phải trả người lao động		72.326.127.870	33.549.296.245
316	Chi phí phải trả	16	291.290.050.879	264.150.983.635
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	138.600.973.759	118.236.497.397
320	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		288.330.084.884	259.394.970.699
330	Nợ dài hạn		146.597.798.888	163.583.454.306
333	Phải trả dài hạn khác	18	92.000.000.000	92.000.000.000
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc và mất việc	19	54.566.032.888	51.373.933.083
338	Doanh thu chưa thực hiện		31.766.000	20.209.521.223
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.539.806.530.825	7.964.436.590.282
410	Vốn chủ sở hữu		11.539.806.530.825	7.964.436.590.282
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	3.708.255.500.000	3.530.721.200.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	1.276.994.100.000	-
414	Cổ phiếu quỹ	20, 21	(1.326.114.000)	(669.051.000)
417	Quỹ đầu tư phát triển	21	2.612.906.109.006	2.172.290.789.865
418	Quỹ dự phòng tài chính	21	370.825.550.000	353.072.120.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	3.572.151.385.819	1.909.021.531.417
440	TỔNG NGUỒN VỐN		14.335.903.039.114	10.773.032.295.860

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	30.9.2011	31.12.2010
Đô la Mỹ	17.152.982,27	1.303.277,93
Đồng Euro	221.338,23	994,69
Đồng Franc Thụy Sĩ	0,11	-


Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng


Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính


Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 10 năm 2011

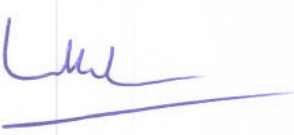
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Mã số		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
		30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.812.690.485.346	4.475.653.296.229
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(116.149.317.871)	(99.628.221.276)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.696.541.167.475	4.376.025.074.953
11	Giá vốn hàng bán	(4.023.539.000.543)	(2.979.640.609.689)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.673.002.166.932	1.396.384.465.264
21	Doanh thu hoạt động tài chính	176.499.198.727	110.718.576.884
22	Chi phí tài chính	(22.891.996.736)	(51.797.153.461)
24	Chi phí bán hàng	(504.547.655.162)	(405.784.818.407)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(119.586.465.882)	(91.980.732.363)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.202.475.247.879	957.540.337.917
40	Thu nhập khác – số thuần	62.795.794.470	400.722.166.059
41	Phản lỗ trong liên doanh và công ty liên kết	(7.250.185.674)	(155.937.409)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.258.020.856.675	1.358.106.566.567
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	(201.418.538.486)	(228.510.181.374)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	5.890.579.713	7.118.743.116
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.062.492.897.902	1.136.715.128.309
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.866	3.223


Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.980.078.869.434	11.847.913.633.626
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(327.707.966.955)	(235.026.562.262)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.652.370.902.479	11.612.887.071.364
11	Giá vốn hàng bán	(10.768.130.269.951)	(7.711.577.486.546)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.884.240.632.528	3.901.309.584.818
21	Doanh thu hoạt động tài chính	507.989.959.140	324.849.499.294
22	Chi phí tài chính	(204.778.095.958)	(93.323.256.721)
24	Chi phí bán hàng	(1.265.807.547.708)	(981.212.281.732)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(322.699.740.828)	(249.357.180.670)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.598.945.207.174	2.902.266.364.989
40	Thu nhập khác – số thuần	164.499.145.404	509.579.691.434
41	Phần (lỗ)/lãi trong liên doanh và công ty liên kết	(11.146.607.157)	135.774.137
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.752.297.745.421	3.411.981.830.560
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	(589.937.030.979)	(536.115.085.488)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	13.789.155.543	8.721.319.942
53	Lỗ phân bổ cho cổ đông thiểu số	-	693.010.209
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.176.149.869.985	2.885.281.075.223
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	8.767	8.181


Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng


Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính


Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 10 năm 2011



Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

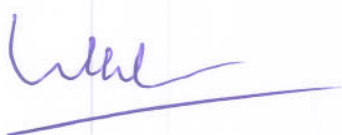
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày		
		30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	3.752.297.745.421	3.411.981.830.560
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	9, 10 301.954.151.169	205.129.188.346
03	Các khoản dự phòng	26.408.163.186	1.080.135.120
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	22, 24 9.155.118.602	(10.909.416.523)
05	Lỗ/(lãi) từ thanh lý tài sản cố định	27 17.281.779.612	(366.730.733.657)
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	22(b) (359.639.813.366)	(211.487.708.518)
05	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư khác	12.327.470.099	(210.130.566)
06	Chi phí lãi vay	24 13.191.919.262	3.588.676.500
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	3.772.976.533.985	3.032.441.841.262
09	Tăng các khoản phải thu	(1.071.584.225.574)	(649.474.297.012)
10	Tăng hàng tồn kho	(1.205.801.051.571)	(885.097.445.417)
11	Tăng các khoản phải trả	422.375.222.602	124.763.962.964
12	Tăng các chi phí trả trước	(55.518.328.814)	(24.471.837.294)
13	Tiền lãi vay đã trả	(13.355.207.156)	(2.711.077.071)
14	Thuế thu nhập đã nộp	(590.645.694.099)	(331.068.707.209)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.150.647.240	28.701.980.000
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(284.384.278.390)	(248.362.632.506)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	975.213.618.223	1.044.721.787.717
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản	(1.183.695.037.673)	(899.536.386.607)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	37.709.348.747	649.815.904.067
23	Tiền chi mua trái phiếu và chứng khoán vốn	-	(500.000.000.000)
23	Tiền chi cho công ty liên kết vay	(18.000.000.000)	-
23	Giảm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.044.408.000.000	972.113.500.000
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	16.733.743.444
24	Tiền thu từ trái phiếu đến hạn	100.000.000.000	40.000.000
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	-	(188.315.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	328.752.780.214	249.668.699.260
	Mua lại khoản góp vốn của cổ đông thiểu số trong công ty con	-	(46.800.000.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	309.175.091.288	253.720.460.164

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày		
	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu 20, 21	1.454.528.400.000	18.068.200.000
32	Tiền chi trả mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành 20, 21	(657.063.000)	(443.211.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	729.005.000.000	323.575.836.373
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.002.635.000.000)	(11.338.060.054)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu 21	(741.428.260.000)	(1.765.200.420.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	438.813.077.000	(1.435.337.654.681)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.723.201.786.511	(136.895.406.800)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ 3	263.472.368.080	426.134.657.958
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(386.235.456)	131.031.918
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 3	1.986.287.919.135	289.370.283.076



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 10 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH CHỌN LỌC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2011****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty” hoặc “Vinamilk”) được thành lập ban đầu theo Quyết định số 420/CNN/TCLD ngày 29 tháng 4 năm 1993 theo loại hình doanh nghiệp Nhà nước dưới sự kiểm soát của Bộ Công nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (“Việt Nam” hay “Nhà nước”) Ngày 1 tháng 10 năm 2003, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 155/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp cấp. Ngày 20 tháng 11 năm 2003, Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 19 tháng 1 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 42/UBCK-GPNY do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

Vào ngày 20 tháng 8 năm 2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt gia tăng vốn cổ phần lên 3.530.721.200 ngàn đồng Việt Nam.

Ngày 19 tháng 4 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt việc chuyển trụ sở chính và gia tăng vốn cổ phần lên 3.565.706.400 ngàn đồng Việt Nam.

Ngày 23 tháng 8 năm 2011, Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt gia tăng vốn cổ phần lên 3.708.255.500 ngàn đồng Việt Nam.

Hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh nhà, môi giới, cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh kho, bến bãi, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì, in trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Phòng khám đa khoa;
- Chăn nuôi và trồng trọt;
- Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt như: cung cấp cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch cây trồng, làm đất, tưới tiêu;
- Chăn nuôi: cung cấp giống vật nuôi, kỹ thuật nuôi;
- Dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết và các đơn vị đồng kiểm soát được liệt kê dưới đây:

Tên	Địa chỉ	30.9.2011		31.12.2010	
		Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty con:					
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	Khu Công Nghiệp Lễ Môn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	100%	100%	55%	55%
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	10, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Dielac	9, Đường Tự Do, Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore, Tỉnh Bình Dương	100%	100%	100%	100%
Công ty liên doanh:					
Dự án phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	Xã Tư Tra, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	25%	25%	25%	25%
Dự án Căn Hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	214, Trần Quang Khải, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,5%	24,5%	24,5%	24,5%
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C, 9E Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	20%	20%	20%	20%
Công ty TNHH Miraka	Becker Findlay Allen C Tower 109 Tuwharetoa St, PO Box 1091, Taupo, New Zealand	19,3%	19,3%	19,3%	19,3%

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011, Tập đoàn có 4.578 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 4.453 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nên được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất năm cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, là báo cáo đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng với báo cáo tài chính hợp nhất năm cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, như đã trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất năm.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.9.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Tiền mặt	880.628.434	739.816.785
Tiền gửi ngân hàng	465.407.290.701	245.717.979.722
Tiền đang chuyển	-	3.014.571.573
Các khoản tương đương tiền (*)	1.520.000.000.000	14.000.000.000
	<u>1.986.287.919.135</u>	<u>263.472.368.080</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng trở xuống tính từ ngày gửi. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm được xếp vào đầu tư ngắn hạn.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30.9.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết	82.283.660.000	82.283.660.000
Đầu tư vào chứng khoán vốn đã niêm yết	24.993.771.792	24.993.771.792
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	916.280.000.000	1.955.640.000.000
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	250.000.000.000	100.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (Thuyết minh số 32(b))	18.000.000.000	-
	<u>1.291.557.431.792</u>	<u>2.162.917.431.792</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(75.592.105.300)	(70.657.669.500)
	<u>1.215.965.326.492</u>	<u>2.092.259.762.292</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	30.9.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	70.657.669.500	86.506.865.100
Tăng dự phòng	4.934.435.800	7.706.652.500
Hoàn nhập	-	(23.555.848.100)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>75.592.105.300</u>	<u>70.657.669.500</u>

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết số dư cuối kỳ đầu tư tài chính dài hạn của Tập đoàn như sau:

	30.9.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
<i>Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào các công ty liên kết và liên doanh:</i>		
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn	14.515.786.926	17.765.470.472
Dự án Căn Hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	9.942.684.826	9.942.684.826
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	7.209.270.725	7.209.270.725
Công ty TNHH Miraka	171.418.076.389	179.315.000.000
	<hr/>	<hr/>
	203.085.818.866	214.232.426.023
<i>Các khoản đầu tư khác:</i>		
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn	50.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu dài hạn do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	300.000.000.000	500.000.000.000
<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác:</i>		
Chứng khoán đã niêm yết	206.996.073.800	206.996.073.800
Các quỹ đầu tư	106.350.000.000	106.350.000.000
Khác	120.300.000.000	122.800.000.000
	<hr/>	<hr/>
	783.646.073.800	1.036.146.073.800
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>	<i>(127.538.890.113)</i>	<i>(108.580.084.548)</i>
	<hr/>	<hr/>
	<u>859.193.002.553</u>	<u>1.141.798.415.275</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	30.9.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	108.580.084.548	96.405.129.045
Tăng	19.722.005.365	30.319.633.343
Hoàn nhập	(763.199.800)	(18.144.677.840)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>127.538.890.113</u>	<u>108.580.084.548</u>

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.9.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Bên thứ ba	978.114.528.580	587.457.894.727
	<hr/>	<hr/>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.9.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Lãi tiền gửi phải thu	75.752.527.780	54.367.379.221
Lãi trái phiếu và lãi cho vay phải thu	27.667.850.639	34.647.731.162
Thuế nhập khẩu được hoàn lại hoặc khấu trừ	121.162.984.550	86.664.527.807
Phải thu khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	2.759.258.294	5.209.268.069
Phải thu khác	11.991.308.966	3.015.944.196
	<hr/>	<hr/>
	<u>239.333.930.229</u>	<u>183.904.850.455</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30.9.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	584.812.835.466	623.207.047.788
Nguyên vật liệu	2.264.395.667.236	1.173.813.695.805
Công cụ, dụng cụ	2.878.321.066	7.056.358.487
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.102.443.210	124.144.418.373
Thành phẩm	484.528.646.367	377.156.084.524
Hàng hóa	17.541.937.608	34.192.837.705
Hàng gửi đi bán	81.826.421.730	15.917.002.135
	<u>3.474.086.272.683</u>	<u>2.355.487.444.817</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.707.770.115)	(4.133.214.915)
	<u><u>3.469.378.502.568</u></u>	<u><u>2.351.354.229.902</u></u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	30.9.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	4.133.214.915	9.505.656.820
Tăng dự phòng	7.290.401.257	6.674.401.057
Hoàn nhập	(5.937.481.745)	(6.667.004.301)
Sử dụng dự phòng	(778.364.312)	(5.379.838.661)
	<u>4.707.770.115</u>	<u>4.133.214.915</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30.9.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí quảng cáo	18.369.249.329	8.764.606.163
Tủ đông và tủ mát	35.816.072.617	13.536.497.543
Chi phí thuê đất, nhà xưởng và thuê khác	3.382.723.812	4.117.594.883
Chi phí triển khai phần mềm và bảo trì mạng	6.084.412.906	2.194.732.003
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.718.041.351	2.844.774.494
Chi phí sửa chữa và bảo trì	5.877.722.751	4.739.455.297
Chi phí khác	2.460.470.304	2.397.812.690
	<u>75.708.693.070</u>	<u>38.595.473.073</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30.9.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Tiền thuê đất	2.514.779.668	86.021.727.136
Tủ đông và tủ mát	19.064.009.289	7.122.306.162
Chi phí trả trước khác	12.161.615.369	4.596.780.024
	<u>33.740.404.326</u>	<u>97.740.813.322</u>

Biến động gộp của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	30.9.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	97.740.813.322	194.714.091.558
Tăng trong kỳ/năm	73.276.079.845	31.766.676.285
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(3.963.294.538)	(1.437.755.893)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (*)	(82.680.130.919)	(77.559.136.190)
Kế chuyển vào chi phí trả trước ngắn hạn (**)	(50.633.063.384)	(49.743.062.438)
	<u>33.740.404.326</u>	<u>97.740.813.322</u>

(*) Thể hiện khoản chi phí thuê trả trước của 4 lô đất mà Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất.

(**) Thể hiện khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong vòng 1 năm được phân loại lại thành chi phí trả trước ngắn hạn trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn hiện tại hay những giai đoạn sau đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA VIỆT NAM

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Gia súc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	778.992.909.342	2.718.468.317.885	330.555.956.849	176.038.864.793	109.244.581.002	4.113.300.629.871
Tăng trong kỳ	8.260.701.283	47.074.962.023	6.281.249.339	31.656.330.125	-	93.273.242.770
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 9(c))	171.493.907.703	500.288.993.930	14.926.614.169	25.285.917.300	-	711.995.433.102
Súc vật chuyển đàn	-	-	-	-	90.831.700.103	90.831.700.103
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 10)	(7.740.911.336)	-	-	-	-	(7.740.911.336)
Phân loại lại	-	623.140.000	-	(623.140.000)	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(67.768.932.517)	(42.408.265.835)	(20.485.138.891)	(4.975.213.548)	(8.309.426.925)	(143.946.977.716)
Giảm khác	-	(1.553.860.548)	-	-	-	(1.553.860.548)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	<u>883.237.674.475</u>	<u>3.222.493.287.455</u>	<u>331.278.681.466</u>	<u>227.382.758.670</u>	<u>191.766.854.180</u>	<u>4.856.159.256.246</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	220.503.672.561	1.072.531.849.026	123.754.376.223	89.822.779.956	16.793.900.220	1.523.406.577.986
Khấu hao trong kỳ	28.358.807.273	193.272.626.047	21.269.013.916	26.580.347.233	20.609.266.684	290.090.061.153
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 10)	(5.368.671.536)	-	-	-	-	(5.368.671.536)
Phân loại lại	96.735.866	397.273.960	25.505.540	(283.763.844)	(235.751.522)	-
Thanh lý, nhượng bán	(31.367.395.504)	(35.522.540.948)	(5.491.124.297)	(4.922.880.872)	(2.166.654.584)	(79.470.596.205)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	<u>212.223.148.660</u>	<u>1.230.679.208.085</u>	<u>139.557.771.382</u>	<u>111.196.482.473</u>	<u>35.000.760.798</u>	<u>1.728.657.371.398</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	<u>558.489.236.781</u>	<u>1.645.936.468.859</u>	<u>206.801.580.626</u>	<u>86.216.084.837</u>	<u>92.450.680.782</u>	<u>2.589.894.051.885</u>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	<u>671.014.525.815</u>	<u>1.991.814.079.370</u>	<u>191.720.910.084</u>	<u>116.186.276.197</u>	<u>156.766.093.382</u>	<u>3.127.501.884.848</u>

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 là 643.904.854.365 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 648.013.764.591 đồng Việt Nam).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	213.282.338.479	49.889.067.787	263.171.406.266
Mua trong kỳ	-	6.646.815.760	6.646.815.760
Chuyển từ trả trước ngắn hạn và dài hạn	111.195.942.361	-	111.195.942.361
Thanh lý	-	(96.939.520)	(96.939.520)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	324.478.280.840	56.438.944.027	380.917.224.867
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	47.685.633.224	42.090.483.067	89.776.116.291
Khấu hao trong kỳ	3.270.481.762	5.734.949.424	9.005.431.186
Chuyển từ trả trước ngắn hạn và dài hạn	26.242.190.772	-	26.242.190.772
Thanh lý	-	(96.939.520)	(96.939.520)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	77.198.305.758	47.728.492.971	124.926.798.729
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	<u>165.596.705.255</u>	<u>7.798.584.720</u>	<u>173.395.289.975</u>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	<u><u>247.279.975.082</u></u>	<u><u>8.710.451.056</u></u>	<u><u>255.990.426.138</u></u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 là 40.178.015.097 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 18.871.366.142 đồng Việt Nam).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30.9.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	665.282.453.729	650.140.391.846
Tăng trong kỳ/năm	938.585.147.833	1.175.733.225.440
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9(a))	(711.995.433.102)	(1.146.041.166.302)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(12.411.182.265)
Chuyển sang hàng tồn kho	(4.472.804.578)	-
Thanh lý	-	(1.495.453.021)
Giảm khác	(1.001.374.909)	(643.361.969)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>886.397.988.973</u>	<u>665.282.453.729</u>

Những dự án chính được thực hiện tại các địa điểm sau:

	30.9.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Trụ sở chính	166.496.194.676	277.772.837.051
Nhà máy sữa Nghệ An	159.909.120.761	3.690.119.467
Nhà máy sữa Tiên Sơn	135.136.000.672	49.929.155.652
Chi nhánh Đà Nẵng	131.702.876.065	281.018.182
Nhà máy sữa Cần Thơ	87.941.437.034	4.118.463.246
Nhà máy sữa Sài Gòn	74.909.016.624	185.734.013.102
Chi nhánh Cần Thơ	44.987.144.929	44.920.740.945
	<hr/>	<hr/>

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Cơ sở hạ tầng VNĐ	Nhà cửa VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	27.489.150.000	5.994.290.197	70.576.318.026	104.059.758.223
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9(a))	-	-	7.740.911.336	7.740.911.336
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	27.489.150.000	5.994.290.197	78.317.229.362	111.800.669.559
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	-	544.872.474	2.697.340.538	3.242.213.012
Khấu hao trong kỳ	-	449.571.762	2.409.087.068	2.858.658.830
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 9(a))	-	-	5.368.671.536	5.368.671.536
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	-	994.444.236	10.475.099.142	11.469.543.378
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	27.489.150.000	5.449.417.723	67.878.977.488	100.817.545.211
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	27.489.150.000	4.999.845.961	67.842.130.220	100.331.126.181

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn thể hiện quyền sử dụng đất vô thời hạn ở quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng và được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 là 2.736.000.000 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: không có).

11 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động gộp của lợi thế thương mại trong kỳ/năm như sau:

	30.9.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	19.556.808.664	-
Tăng	-	20.680.539.721
Giảm	(2.269.050.480)	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(1.324.135.431)	(1.123.731.057)
Số dư cuối kỳ/năm	15.963.622.753	19.556.808.664

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	30.9.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	62.865.036.536	53.520.933.059
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	13.789.155.543	9.344.103.477
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>76.654.192.079</u>	<u>62.865.036.536</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch do đánh giá tỷ giá cuối kỳ, các khoản dự phòng và các khoản chi phí trích trước.

13 CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	30.9.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	309.420.000.000	567.960.000.000
	<hr/>	<hr/>

Số dư khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 thể hiện 1 khoản vay 3 tháng và 1 khoản vay 6 tháng từ một chi nhánh của một ngân hàng nước ngoài trị giá 15 triệu đô la Mỹ với lãi suất từ 1,93% đến 2,08%/năm.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.9.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	1.140.399.254.658	1.089.416.813.120
Các bên liên quan	1.647.943.000	-
	<hr/>	<hr/>
	<u>1.142.047.197.658</u>	<u>1.089.416.813.120</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.9.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	72.778.408.639	63.543.620.049
Thuế xuất nhập khẩu	6.607.173.364	3.668.385.524
Thuế thu nhập doanh nghiệp	202.809.669.363	203.518.332.483
Thuế thu nhập cá nhân	7.548.737.166	10.303.847.765
Thuế khác	748.388.834	754.475.062
	<hr/>	<hr/>
	<u>290.492.377.366</u>	<u>281.788.660.883</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.9.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Hỗ trợ bán hàng cho khách hàng	153.218.147.245	124.353.396.055
Chi phí trưng bày sản phẩm	3.940.524.521	652.393.939
Chi phí quảng cáo	69.538.473.720	83.472.865.870
Chi phí vận chuyển	28.404.487.248	20.660.425.800
Chi phí lãi vay	861.924.605	1.025.212.500
Chi phí nhiên liệu	5.247.238.473	299.850.621
Chi phí bảo trì và sửa chữa	9.440.543.639	4.239.789.975
Chi phí nguồn nhân lực thuê ngoài	6.161.485.040	6.620.417.339
Chi phí khác	14.477.226.388	22.826.631.536
	<u>291.290.050.879</u>	<u>264.150.983.635</u>

Chi phí phải trả khác tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 chủ yếu thể hiện chi phí thuê đất và chi phí hoạt động chung.

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30.9.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền ký quỹ nhận được từ khách hàng	13.314.148.571	13.069.222.332
Thuế nhập khẩu phải nộp	114.067.839.091	91.614.690.576
Phải trả cho các cổ đông góp vốn mua cổ phần đầu tư	34.800.000	34.800.000
Phải trả khác về đầu tư tài chính	184.859.155	2.684.859.155
Bảo hiểm nhân viên và kinh phí công đoàn	900.504.930	201.264.468
Phải trả khác	10.098.822.012	10.631.660.866
	<u>138.600.973.759</u>	<u>118.236.497.397</u>

18 NỢ PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Nợ dài hạn khác thể hiện khoản tạm ứng nhận được từ bên thứ ba về việc chuyển nhượng khoản đầu tư của Tập đoàn vào một ngân hàng trong tương lai. Việc chuyển đổi chỉ có hiệu lực khi được sự phê duyệt của Đại hội Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị và các cổ đông sáng lập của ngân hàng này; hoặc sau 5 năm kể từ ngày thành lập ngân hàng này, tùy theo sự kiện nào xảy ra trước.

19 DỰ PHÒNG TRỢ CẤP THÔI VIỆC VÀ MẤT VIỆC

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc và mất việc trong kỳ/năm như sau:

	30.9.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	51.373.933.083	34.930.886.174
Trích lập dự phòng	4.129.646.768	24.104.008.563
Sử dụng dự phòng	(937.546.963)	(4.475.476.521)
Hoàn nhập dự phòng	-	(3.185.485.133)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>54.566.032.888</u>	<u>51.373.933.083</u>

20 VỐN CỔ PHẦN

Trong kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011, căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 09/NQ-CTS.HĐQT/2010 vào ngày 15 tháng 11 năm 2010, Quyết định số 02/QĐ-CTS.HĐQT/2011 vào ngày 18 tháng 4 năm 2011 và Nghị quyết số 03/NQ-CTS.HĐQT/2011 vào ngày 27 tháng 4 năm 2011, Công ty đã phát hành 7.053.430 cổ phiếu cho nhân viên với giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu và phát hành 10.700.000 cổ phiếu cho các nhà đầu tư nước ngoài với giá trung bình là 129.359 đồng/cổ phiếu

Vốn cổ phần của Công ty được duyệt và đã phát hành như sau:

	30.9.2011		31.12.2010	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	370.825.550	3.708.255.500.000	353.072.120	3.530.721.200.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	370.825.550	3.708.255.500.000	353.072.120	3.530.721.200.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(111.420)	(1.326.114.000)	(66.020)	(669.051.000)
Cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	370.714.130	3.706.929.386.000	353.006.100	3.530.052.149.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại điều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	3.512.653.000.000	-	(154.222.000)	1.756.282.910.335	294.347.876.431	892.345.028.217	6.455.474.592.983
Vốn góp tăng trong năm	18.068.200.000	-	(514.829.000)	-	-	-	17.553.371.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	3.616.185.949.180	3.616.185.949.180
Tăng khác	-	-	-	-	-	6.688.696	6.688.696
Trích lập các quỹ	-	-	-	416.007.879.530	58.724.243.569	(834.315.714.676)	(359.583.591.577)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1.765.200.420.000)	(1.765.200.420.000)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	3.530.721.200.000	-	(669.051.000)	2.172.290.789.865	353.072.120.000	1.909.021.531.417	7.964.436.590.282
Vốn góp tăng trong kỳ	177.534.300.000	1.276.994.100.000	(657.063.000)	-	-	-	1.453.871.337.000
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	3.176.149.869.985	3.176.149.869.985
Trích lập các quỹ	-	-	-	440.615.319.141	17.753.430.000	(771.591.755.583)	(313.223.006.442)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(741.428.260.000)	(741.428.260.000)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	3.708.255.500.000	1.276.994.100.000	(1.326.114.000)	2.612.906.109.006	370.825.550.000	3.572.151.385.819	11.539.806.530.825

(*) Trong kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2011, Công ty đã công bố và tạm ứng cổ tức bằng tiền ở mức 20%.

22 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Doanh thu		
Bán hàng hóa	213.525.658.020	93.790.327.881
Bán thành phẩm	15.746.463.584.395	11.727.984.833.020
Cung cấp dịch vụ bất động sản	6.637.976.586	3.927.577.825
Cung cấp các dịch vụ khác	13.451.650.433	22.210.894.900
	<hr/>	<hr/>
	15.980.078.869.434	11.847.913.633.626
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(326.811.654.047)	(227.010.311.343)
Hàng bán bị trả lại	(896.312.908)	(8.016.250.919)
	<hr/>	<hr/>
	(327.707.966.955)	(235.026.562.262)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	15.652.370.902.479	11.612.887.071.364
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Lãi cho vay	1.755.000.000	-
Lãi tiền gửi	266.989.649.554	159.206.671.226
Lãi đầu tư trái phiếu	72.866.716.702	36.736.333.372
Lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán	-	1.037.680.360
Cổ tức nhận được	18.028.447.110	15.544.703.920
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	97.984.472.748	96.590.192.329
Lãi đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	50.222.093.037	15.573.027.898
Các thu nhập tài chính khác	143.579.989	160.890.189
	<hr/>	<hr/>
	507.989.959.140	324.849.499.294
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2011	30.9.2010
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	206.660.461.450	82.770.728.875
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.508.026.147.246	7.572.315.655.225
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	3.591.544.941	2.245.079.055
Giá vốn của các dịch vụ khác đã cung cấp	1.036.368.101	6.024.000.852
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	1.579.819.941	879.489.523
Các khoản chi phí vượt mức bình thường do hoạt động dưới công suất	45.883.008.760	48.212.116.703
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	1.352.919.512	(869.583.687)
	<u>10.768.130.269.951</u>	<u>7.711.577.486.546</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2011	30.9.2010
	VNĐ	VNĐ
Hỗ trợ thanh toán cho nhà phân phối	21.668.131.261	23.136.021.449
Chi phí lãi vay	13.191.919.262	3.588.676.500
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	1.030.428.671	923.572.191
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	85.583.168.760	58.948.258.209
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	59.377.211.639	4.663.611.375
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	23.893.241.365	1.971.334.517
Chi phí tài chính khác	33.995.000	91.782.480
	<u>204.778.095.958</u>	<u>93.323.256.721</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2011	30.9.2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	91.885.015.549	86.058.314.629
Chi phí nguyên vật liệu	34.546.715.330	26.987.180.337
Chi phí công cụ, dụng cụ	23.909.906.023	10.789.654.369
Chi phí khấu hao	19.295.269.161	23.380.361.979
Chi phí hàng hỏng	6.861.260.931	5.455.665.188
Chi phí vận chuyển hàng bán	178.628.279.936	107.008.459.029
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	54.466.273.854	64.007.862.674
Chi phí quảng cáo	307.824.576.055	311.590.571.553
Chi phí khuyến mãi	326.589.691.316	191.629.463.191
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	221.800.559.553	154.304.748.783
	<u>1.265.807.547.708</u>	<u>981.212.281.732</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Chi phí nhân viên	102.745.311.544	77.641.763.156
Chi phí vật liệu quản lý	7.824.379.936	5.461.579.520
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.242.951.367	6.296.821.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.597.185.541	20.208.393.761
Thuế, phí và lệ phí	4.081.529.382	4.689.683.802
Chi phí dự phòng nợ khó đòi và dự phòng trợ cấp mất việc	5.291.649.077	208.488.840
Chi phí vận chuyển hàng nội bộ	36.509.908.159	31.444.086.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.892.889.690	53.832.404.163
Chi phí nhập hàng	26.881.909.000	18.018.900.201
Công tác phí	8.951.008.835	9.244.499.458
Chi phí dịch vụ ngân hàng	5.282.348.121	5.422.991.100
Chi phí khác	18.398.670.176	16.887.568.942
	<u>322.699.740.828</u>	<u>249.357.180.670</u>

27 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Thu nhập khác		
Tiền bồi thường nhận được từ các bên thứ ba	1.274.088.291	1.042.789.129
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	47.194.601.899	650.330.108.082
Tiền thu từ thanh lý công cụ dụng cụ, vật tư kỹ thuật và phế liệu	59.948.079.569	43.931.260.619
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	114.686.538.293	101.769.992.148
Thu nhập khác	8.278.366.307	2.364.855.290
	<u>231.381.674.359</u>	<u>799.439.005.268</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định và xây dựng dở dang thanh lý	(64.476.381.511)	(266.992.805.947)
Giá trị công cụ dụng cụ, vật tư kỹ thuật và phế liệu thanh lý	(1.360.559.369)	(618.263.674)
Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng	(335.750.000)	(5.218.393.550)
Chi phí khác	(709.838.075)	(17.029.850.663)
	<u>(66.882.528.955)</u>	<u>(289.859.313.834)</u>
Thu nhập khác – số thuần	<u>164.499.145.404</u>	<u>509.579.691.434</u>

28 THUẾ

Các công ty trong Tập đoàn chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 25% tùy thuộc vào địa điểm kinh doanh. Trong Tập đoàn, chỉ có Công ty và Công ty Một Thành viên Sữa Lam Sơn phát sinh chi phí thuế TNDN. Các công ty con còn lại trong Tập đoàn hoặc là đang trong giai đoạn miễn thuế, hoặc là chưa có thu nhập chịu thuế.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường 25% theo qui định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2011	30.9.2010
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.752.297.745.421	3.411.981.830.560
Thuế tính ở thuế suất 25%	938.074.436.355	852.995.457.640
Điều chỉnh:		
Chênh lệch thuế suất trong các công ty con và các chi nhánh của Công ty	(171.058.662.142)	(131.969.700.519)
Thu nhập không chịu thuế	(21.237.324.511)	(7.570.180.536)
Chi phí không được khấu trừ	2.851.162.057	1.798.499.010
Ưu đãi thuế	(192.276.160.995)	(193.197.709.221)
Tài sản lỗ tính thuế không ghi nhận trên các khoản lỗ tính thuế trong năm hiện hành của các công ty con	14.380.632.538	4.863.444.130
Dự phòng thiếu của năm trước	5.413.792.134	473.955.042
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	576.147.875.436	527.393.765.546

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được tính dựa trên trên thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ và tùy thuộc vào việc kiểm tra và có thể có sự thay đổi của cơ quan thuế.

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2011	30.9.2010
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	3.176.149.869.985	2.885.281.075.223
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	362.278.781	352.698.876
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	<u>8.767</u>	<u>8.181</u>

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2011	30.9.2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.611.590.529.460	7.404.098.193.850
Chi phí nhân công	441.287.312.777	366.919.455.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	289.276.940.100	199.622.364.427
Chi phí dịch vụ mua ngoài	520.012.001.199	395.843.692.584
Các chi phí khác	971.858.919.177	746.427.112.845
	<u>12.834.025.702.713</u>	<u>9.112.910.819.560</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).

	<u>Trong nước</u>		<u>Xuất khẩu</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	<u>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày</u>		<u>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày</u>		<u>Kỳ 9 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.9.2011</u>	<u>30.9.2010</u>	<u>30.9.2011</u>	<u>30.9.2010</u>	<u>30.9.2011</u>	<u>30.9.2010</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Doanh thu bán hàng	13.820.322.467.536	10.311.376.764.085	1.832.048.434.943	1.301.510.307.279	15.652.370.902.479	11.612.887.071.364
Giá vốn hàng bán	(9.310.339.842.396)	(6.682.701.263.805)	(1.457.790.427.555)	(1.028.876.222.741)	(10.768.130.269.951)	(7.711.577.486.546)
Lợi nhuận gộp	<u>4.509.982.625.140</u>	<u>3.628.675.500.280</u>	<u>374.258.007.388</u>	<u>272.634.084.538</u>	<u>4.884.240.632.528</u>	<u>3.901.309.584.818</u>

32 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có phát sinh chi trả cho các chức trách quản lý chủ chốt và cho một công ty liên kết vay như sau:


(a) Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
	30.9.2011	30.9.2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền lương và thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	34.274.718.720	32.371.418.000

(b) Cho công ty liên kết vay

Trong kỳ, Công ty đã cho Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn vay với số tiền là 18 tỷ đồng Việt Nam với lãi suất là 15%/năm. Khoản cho vay này sẽ đáo hạn vào ngày 9 tháng 2 năm 2012.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Điều hành duyệt ngày 31 tháng 10 năm 2011.



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng



Ngô Thị Thu Trang
Giám đốc Điều hành Tài chính



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc